

UNIT 5 NATURAL WONDERS OF VIET NAM

GETTING STARTED:

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	scenery	phong cảnh	<i>xén nơ ri</i>
2.	natural	tự nhiên	<i>ná tu rô</i>
3.	wonder	kỳ quan	<i>quấn đơ</i>
4.	amazing	tuyệt vời	<i>ờ mấy zin</i>
5.	island	hòn đảo	<i>ái ơn</i>

1.	mountain	ngọn núi	<i>máo tơ n</i>
2.	river	dòng sông	<i>rí vơ</i>
3.	waterfall	thác nước	<i>quó tơ phon</i>
4.	forest	khu rừng	<i>phó rít x</i>
5.	cave	hang động	<i>khây</i>
6.	desert	sa mạc	<i>đé giợt</i>
7.	beach	bãi biển	<i>bít ch</i>

A CLOSER LOOK 1:

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	plaster	băng keo cá nhân	<i>plát xt ơ</i>
2.	sleeping bag	túi ngủ	<i>xlíp pin bát</i>
3.	backpack	ba lô	<i>bách pạch</i>
4.	compass	la bàn	<i>khấm pợt x</i>
5.	suncream	kem chống nắng	<i>xân crim</i>
6.	scissors	cây kéo	<i>xí giơ z</i>

PHÁT ÂM: /t/ (tờ) và /d/(đờ)

VD: mounttain /'maʊn.tən/ : ngọn núi (máo tơn)

wondder /'wʌn.də/ : kỳ quan (quấn đơ)



NGỮ PHÁP 1:

**COUNTABLE & UNCOUNTABLE NOUNS
(DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC & KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC)**

(Kháo tơ bờ en Ân kháo tơ bờ nao x)

ĐIỂM KHÁC NHAU:

DT đếm được	DT không đếm được
<p>✳️ Đi chung với từ chỉ số lượng: one, two, three, a few (một ít)...</p> <p><u>VD:</u> one apple (1 trái táo), two books (2 cuốn sách)</p>	<p>✳️ KHÔNG đi chung với từ chỉ số lượng: one, two, three...</p> <p>✳️ Dùng được với: a little (một ít)</p> <p><u>VD:</u> water (nước), tea (trà), milk (sữa)</p>
<p>Dùng How many (hao mé ni) để hỏi Có bao nhiêu</p> <p><u>VD:</u> How many eggs are there? (Có bao nhiêu quả trứng?)</p> <p>→ There are 10 eggs (Có 10 quả trứng)</p>	<p>Dùng How much (hao mất ch) để hỏi Có bao nhiêu</p> <p><u>VD:</u> How much milk do you need? (Bạn cần bao nhiêu sữa?)</p> <p>→ I need a bottle of milk (Tôi cần 1 chai sữa)</p>

ĐIỂM GIỐNG NHAU:

***Dùng được với some** (*xâm* – một ít, một vài) **chỉ số nhiều trong câu khẳng định**

VD: ✓ There are some eggs (*Có một vài quả trứng*)

✓ There is some milk (*Có một ít sữa*)

***Dùng được với any** (*é ny* – bất cứ) **trong câu hỏi và phủ định**

VD:

❶ ✓ There aren't any eggs (*Không có bất cứ quả trứng nào*)

✓ Are there any eggs? (*Có bất cứ quả trứng nào không?*)

→ Yes, there are / No, there aren't

❷ ✓ There isn't any milk (*Không còn bất kỳ miếng sữa nào*)

✓ Is there any milk? (*Có bất kỳ miếng sữa nào không?*)

→ Yes, there is / No, there isn't



NGŨ PHÁP 2: ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT MUST

MUST / MUSTN'T + V

Must (mốt x – phải): chỉ việc cần phải làm

Mustn't = must not (mốt xần = mốt xnot – không cần phải): chỉ việc không được phép làm

VD: We **must** be on time : chúng ta phải đúng giờ

We **mustn't** make noise in class : chúng ta không được làm ồn trong lớp